

Quyết thắng

Determined to win

R

Ra chuồng	[An. Hus] To leave the pen [for market; go to market
Rạch cát	<i>Bruguiera sexangula</i> , <i>Bruiera eriopetala</i>
Ra-gô-nô	Hand-operated generator
Ran	<i>Polyalthia</i> sp.
Ran rừng	<i>Polyalthia nemoralis</i>
Ràng ràng xanh	<i>Ormosia pinnata</i>
Ráo riết	Frantic; frantically; urgent, pressing
Rau bầu	<i>Langenhna vulgaris</i>
Rau bồ ngót	Horse radish
Rau bợ	<i>Marsilea quadrifolia</i>
Rau cải xanh	India mustard (<i>Brassica juncea</i>)
Rau củ	Root vegetable
Rau dấp cá	<i>Houttuynia cordata</i>
Rau dệu	<i>Alternanthera sessilis</i>
Rau diếp đại	<i>Lactuca sativa</i>
Rau dớn	<i>Diplazium esculentum</i>
Rau đay	<i>Corchorus olitorius</i>
Rau dẻ đất	<i>Mollugo spargula</i>
Rau dây rây	<i>Corchorus olitorius</i>
Rau giền	<i>Amarantus tricolor</i>
Rau gổ	<i>Mierodesmis caeariaefolia</i>
Rau khúc	<i>Graphadium indicum</i>
Rau lấp	Water commelina
Rau lốt leo	<i>Piper lolot</i>

Rau má	<i>Centella asiatica</i>
Rau má lá	<i>Emilia sonchifolia</i>
Rau mồng tơi	Indian spinach
Rau muối	<i>Chenopodium album</i>
Rau muống	Bindweed (<i>Ipomoea aquatica</i>)
Rau "ngấp ngó"	Water commelina
Rau ngót	<i>Brynia</i> ; <i>Phyllanthus lanosi</i>
Rau ngổ ²	<i>Euhadra flucinans</i>
Rau nhà chùa	<i>Spinacea oleracea</i>
Rau ốt	<i>Monochoria</i> sp. <i>pontediriaceae</i>
Rau rệu	<i>Alternanthera sessilis</i>
Rau sam	<i>Portulaca oleracea</i>
Rau sắng	<i>Phyllanthus elegans</i>
Rau tàu bay	<i>Gynura crepidioides</i>
Rau xương cá	<i>Stellaria aquatica</i>
Rấm	<i>Anogeisus acuminata</i> , <i>Anogeisus tonkinensis</i>
Rắn đê thực tế	Realistic deterrence
Rắn bay	<i>Chrysopelea ornatus</i>
Rắn biển ²	<i>Hydrophiidae</i>
Rắn biển ²	<i>Lapemis Hardwickii</i>
Rắn cạp nia	<i>Bungarus candidus</i>
Rắn cạp nong	<i>Bungarus faciatus</i>
Rắn da cóc	<i>Acrochordus javanicus</i>
Rắn đên ²	<i>Hydrophiidae</i>
Rắn giải áo	<i>Natrix sauteri</i>
Rắn giun	<i>Typhlopidae</i>

Rắn giun chỉ ¹	<i>Typhlops lineatus</i>
Rắn giun Đỉ-a	<i>Typhlops diardi</i>
Rắn giun thường	<i>Typhlops braminus</i>
Rắn hai đầu	<i>Analiidae; Calamaria septentrionalis</i>
Rắn hổ ¹	<i>Elapidae</i>
Rắn hổ ² chúa	<i>Naja hannah</i>
Rắn hổ ² lục	<i>Trimeresurus gramineus; Trimeresurus mucrosquamatus</i>
Rắn hổ ² mang bệnh	<i>Naja naja</i>
Rắn leo cây	<i>Dryophis prasinus</i>
Rắn lục	<i>Dendrophis pictus; Viperidae</i>
Rắn lục đầu vồ	<i>Trimeresurus stejnegeri</i>
Rắn lục Giéc-đôn	<i>Trimeresurus jerdoni</i>
Rắn lục khô mộc	<i>Trimeresurus mucrosquamatus</i>
Rắn lục mép	<i>Trimeresurus albolabris</i>
Rắn lục núi	<i>Trimeresurus monticola</i>
Rắn lục Phê	<i>Azemiops feae</i>
Rắn lục Po-pe	<i>Trimeresurus popeorum</i>
Rắn lục sừng	<i>Trimeresurus cornutus</i>
Rắn lục tím	<i>Trimeresurus puniceus</i>
Rắn lục Va-gơ-le	<i>Trimeresurus wagleri</i>
Rắn lục Xiêm	<i>Vipera russelli</i>
Rắn mối mắt	<i>Cnemaspis boulengeri</i>
Rắn mũi dài	<i>Dryophis nasuta</i>
Rắn nùng nục	<i>Xenopeltis unicolor</i>
Rắn nước	<i>Liopeltis major; Natrix piscator</i>
Rắn ráo	<i>Ptyas korros</i>

Rắn roi	<i>Dryophis prasinus</i>
Rắn rong	<i>Ptyas mucosus</i>
Rắn sải cổ ² đ ²	<i>Rhabdophis subminiatus</i>
Rắn săn chuột	<i>Elaphe radiata</i>
Rắn xanh	<i>Trimeresurus gramineus</i>
Rắn xe điều	<i>Calliophis maculiceps</i>
Rắn trùn chỉ ²	<i>Cylindrophis lineatus</i>
Rắn trùn cườm	<i>Cylindrophis rufus</i>
Răng cá	<i>Carallia diplopetala</i>
Răng cửa	<i>Bonnaya reptans</i> ; <i>Helicia cochinchinensis</i> ; <i>Helicia annularis</i> ; <i>Virburnum intescens</i>
Răng miệng	Dentistry and oral cavities
Rận ăn lông	Mallophaga
Rập cá	<i>Houttuynia cordata</i>
Râu rồng	Gentian family (Gentianaceae)
Rầy điện quang	<i>Deltocephalus dorsalis</i>
Rầy lưng trắng	Rice planthopper (<i>Sogatia pallens</i>); [White-backed] rice fulgorid (<i>Sogatella furcifera</i>)
Rầy mềm	[In peanuts] Aphid
Rầy nâu	Brown planthopper (<i>Nilaparvata lugens</i>) [Note: is often referred to as the "brown leafhopper."]
Rầy trắng lớn	White rice leafhopper (<i>Tettigoniella spectra</i>); coconut black spotted leafhopper (<i>Tettigoniella ferruginea</i>)
Rầy trắng nhỏ ²	<i>Eurythroneura subrufa</i>

Rầy xanh	[In rice] Green leafhopper (<i>Nephotettix impicticeps/apicalis/virescens</i>); tea green fly, castor green fly, (<i>Empoasca flavescens</i> or <i>Chlorita flavescens</i>)
Rầy xanh đuôi đen 2 chấm lớn	<i>Nephotettix apicalis</i>
Rầy xanh đuôi đen 2 chấm nhỏ	<i>Nephotettix bipunctatus</i>
Rầy xanh hai chấm	Cotton leafhopper (<i>Empoasca biguttula</i>)
Rầy xanh hại chè	Green fly of the tea plant, tea green fly (<i>Chlorita flavescens</i>)
Rầy xanh lá mạ	Tea green fly, castor green fly (<i>Empoasca flavescens</i>)
Rầy xanh lớn	<i>Cicadella viridis</i>
Rầy xanh nhỏ	Tea green fly, castor green fly (<i>Empoasca flavescens</i>)
Rầy	Slash-burn
Làm rầy	To slash-burn
Nướng rầy	Slash-burn upland field
Re hướng	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i>
Re trung hoa	<i>Machilus chinensis</i>
Re vàng	<i>Machilus odoratissimus</i>
Rẻ quả dẹt	<i>Machilus platycarpa</i>
Rẻ quạt	[Zool] <i>Rhipidura albicollis</i> ; <i>Fimbristylis miliaceae</i>
Rẻ giun	[Zool] <i>Gallinago gallinago</i>
Ren	Screw; thread
Rẻo cao	Mountain area where Meo tribesmen live; Meo highland
Rệp	Bedbug; plant louse <i>Phylloxera</i>)
Rệp bông	Cotton aphid, melon aphid (<i>Aphis Gossypii</i>)

Rệp cờ	[Pest of corn] <i>Aphis</i> sp.
Rệp đào	Green peach aphid, greenhouse aphid, green tobacco aphid, potato green aphid, spinach aphid (<i>Myzus persicae</i>)
Rệp đậu	(<i>Aphis fabae</i>)
Rệp mía	Sugarcane woolly aphid, sugarcane cottony aphid, white sugarcane leaf aphid (<i>Oregma lanigera</i>)
Rệp muối	Aphids or plantlice (<i>Aphidae</i>); [in grain] spring grain aphid, green bug, (<i>Toxoptera graminum</i>); [in potatoes] buckthorn aphid (<i>Aphis Nasturtii</i>)
Rệp sáp	Mealy bug, citrus mealy bug (<i>Pseudococcus citri</i>); soft scale, mango soft scale (<i>Coccus hesperidum</i>)
Rệp vảy ³	[As a species] Scale insects [including mealy bugs] (<i>Coccoidea</i>)
Riri mang tai	<i>Elaeocarpus hainanensis</i>
Ri-vê	Rivet
Rỉ sắt	Rust
Rìa lục địa	[LOS] Continental margin
Ribôxom	Ribosome
Rõ	Clear, clearly [Note: Omit if redundant]
Nêu rõ	To state, to say
Thấy rõ	To see clearly; to see
Rọ đá	Rock carrier
Roi trùng	Trypanosoma
Rong khét	Chara
Rong mề	Sargassum
Ròng	Net {e.g., net income}
Ròng rọc	Trolley; pulley

Rông-đen	[French: <u>rondelle</u>] washer
Rông đất	Physignathus cocincinus
"Rông lửa"	SAM
Rông ri	Acrochordidae
Rông ri cóc	Acrochordus javanicus
Rông ri hạt	Acrochordus granulatus
Rông tạng	Physignathus cocincinus
Rốt	[Breed of chickens] Rhode Island Red
Rơ-le	[French: <u>relai, relais</u>] relay
Rơ-moóc	[French: <u>remorque</u>] Trailer
Ru ban	[French: <u>ruban</u>] Ribbon, tape
Ru tin	Rutin
Rú ga	To step on the gas, step on the accelerator
Rùa	Ladybug
Rùa nắp lưng đen	Cuora amboinensis
Rùa núi	Cyclemys mouhoti
Rùa nước	Damonia subtrijuga
Rùa qua	Testudo sp. Rach Gia
Run tâm thất	Ventricular fibrillation
Ruồi ấn rệp	Flower flies, hoven flies, syrphids (Syrphidae)
Ruồi đục lá	Phytomyza atricornis
Ruồi hút máu	Hematopinidae
Ruồi vàng	Rice leaf miner, rice stem maggot (Chlorops oryzae); black flies, buffalo gnats, turkey gnats (Simuliidae); oriental fruit fly, citrus fruit fly (Dacus dorsalis)

Ruồi vàng hai cam	Oriental fruit fly (<i>Dacus dorsalis</i>)
Ruồi vàng hai lúa	Fruit fly (<i>Chlorops oryzae</i>)
Ruồi	<i>Streblus asper</i>
Ruộng bậc thang	Terraced field, terrace
Ruộng đất công	Communal land
Ruộng hương hỏa ²	Land reserved for the cult of the ancestors
Ruộng trồng cỏ	Meadow
Ruộng tự	Lands of churches and pagodas
Ruột gà	<i>Morinda officinalis</i>
Ruột thịt	Related by blood
Đồng bào ruột thịt	Brothers, kinsmen
Miền Nam ruột thịt	Fraternal South
Rúp chuyển ² hoán	Transferable ruble
Rút tơ gốc	To reel silk
Rutin	Rutile
Rừng đầu nguồn	Headwater forest, watershed forest
Rừng nước mặn	Mangrove, mangrove swamp
Rừng rú nước mặn	Mangrove, mangrove swamp
Rưỡi	And one-half
Gấp rưỡi	1-1/2 times; half again as much; 50 percent more than
Nhiều gấp một lần rưỡi so với cùng thời gian này năm ngoái	150 percent more than at the same time last year

S

SPK	Sapordamean Kampuchea [News Agency of the Kampuchean National United Front for National Salvation] (KNUFNS)
Sa-mộc	Cunninghamia Lanceolata
Sa-mốt	[Material for making bricks] Chamotte
Sa pê chê	Sapodilla
Sà-lan	Barge
Sà sàng	Chidium monnieri
Sách chuyên khảo	Monograph
Sai	Xylopia vielana
Sake	Breadfruit
Sam đá	Pellionia deveauna
Sán dạ cỏ	[In cattle] Paramphistomum cervi
Sán dây	Cestode; [in ruminants] tapeworm (Moniezia expansa or Moniezia beneden)
Sán dây bò	[In humans] Beef tapeworm (Taenia saginata)
Sán dây lợn	[In humans] Pork tapeworm (Taenia solium)
Sán lá	Trematode; fluke; Trematoda
Sán lá bộ máy sinh thực	[In chickens] Prosthogonimus
Sán lá dạ cỏ	Paramphistomatidae
Sán lá gan	Liver fluke (Fasciola); giant liver fluke (Fasciola gigantica)
Sán lá manh tràng	[in swine] Gastrodiscoides; [in cattle] Homalogaster poloniae
Sán lá mắt gà	Philophthalmus galli
Sán lá nhỏ ở gan	[In humans] Chinese liver fluke (Clonorchis sinensis)

Sán lá phổi ²	Lung fluke, common flatworm (<i>Paragonimus westermanii</i>)
Sán lá ruột	<i>Fasciolopsis buski</i>
Sán lá ruột già	<i>Gastrodiscus hominis</i> ; [in chickens] <i>Echinostoma</i>
Sán lá ruột lợn	[In swine] Fluke (<i>Fasciolopsis buski</i>)
Sán máng	Blood fluke (<i>Schistosoma</i>)
Sán máng ở bụng đại	[In livestock] Urinary blood fluke (<i>Schistosoma mansoni</i>)
Sán máng ở ruột	[In livestock] Intestinal blood fluke (<i>Schistosoma mansoni</i>)
Sán tuyến tụy	[In cattle] <i>Eurytrema pancreaticum</i>
Sán xơ mít	Adult tapeworm (<i>Taenia solium</i>)
Sản lượng ²	Volume of production, yield, output
Năng suất và sản lượng	Productivity and volume of production
Sản phẩm xã hội ²	Social product
Sản trạng ²	[Geol] Shape
Sản xuất	Production]
Sản xuất lớn	Large-scale production, large-scale agriculture
Sản xuất nhỏ ²	Small-scale production, small-scale agriculture
Sạn kết	Gravel, graywacke
Sang đá hải nam	<i>Xanthophyllum hainanense</i>
Sang đào	<i>Hopea ferrea</i>
Sang máu	<i>Horsfieldia amygdalina</i>
Sàng cước	<i>Sterculia aberrans</i>
Sàn quạt	Winnow

Sàng rửa	[Coal mining] Sorting and washing; grading and washing
Sàng sấp	<i>Donella lanceolata</i> , <i>Donella roxburghii</i> , <i>Chryrophyllum roxburghii</i>
Sáng kiến	Suggestion, innovation
Sáng tạo	Creation, creativity; ingenuity, inventiveness; [literature] works
Sao đen	<i>Hopea odorata</i>
Sào	Sao; .1 mau
35 mẫu một sào	35.1 mau
Sào Bắc Bộ	.1 mau
Sáo đá Trung Quốc	<i>Sturnia sinensis</i>
Sáo meo	Bamboo flute with a vibrating copper blade
Sáo mỏ ngà	<i>Acridotheres cristatellus</i>
Sáo mỏ vàng	<i>Acridotheres fuscus</i>
Sáo ngực hung	<i>Turdus hortulorum</i>
Sáo sậu	<i>Sturnia nigricollis</i>
Sáo tre	Bamboo flute
Sạp	<i>Donella lanceolata</i> , <i>Donella roxburghii</i> , <i>Chryrophyllum roxburghii</i>
Sát-xi	[French: <u>chassis</u>]] Chassis
Sắc lệnh	Decree
Sắn	<i>Manihot esculenta</i>
Sắn thuyền	<i>Eugenia resinosa</i>
Sẵn sàng	Ready
Sẵn sàng chiến đấu	Combat readiness
Phong trào thi đua "ba sẵn sàng"	"3 Readies" emulation movement

Săng ha	<i>Ixonanthes cochinchinensis</i>
Săng lá đường	<i>Sterculia populifolia</i>
Sắp xếp hợp lý lao động	To rationalize labor
Sâm đại hành	<i>Eleutherine subaphylla</i>
Sân bay vũ trụ	<i>Cosmodrome</i>
Sâng	<i>Amesiodendron chinense</i> , <i>Paranephelium chinense</i>
Sâu 4 vạch	Striped sugarcane borer (<i>Diatraea venosatus</i>)
Sâu bệnh	Harmful insects and diseases; harmful insects, insects and diseases, harmful diseases, pests
Sâu bông	<i>Chloridea dipsatea</i>
Sâu bướm cú mèo	Rice swarming caterpillar, rice stem border (<i>Sesamia inferens</i>); white rice borer, white sugarcane tip borer (<i>Tryporyza innotata</i>)
Sâu bướm đốm	<i>Argyresthia conjugella</i>
Sâu bướm hai chấm	Yellow rice-borer (<i>Tryporyza incertulas</i>), paddy stem borer, rice stem borer
Sâu bướm trắng	[In sugarcane] Sugarcane tip borer (<i>Scirpophaga</i> sp.)
Sâu cắn chến	Army worm (<i>Leucania</i>)
Sâu cắn gié	Army worm (<i>Cirphis unipuncta</i> or <i>Mythimna separata</i>); rice ear-cutting caterpillar, army worm (<i>Leucania separata</i>)
Sâu cắn lá	[In corn] <i>Cirphis salebrosa</i>
Sâu cắn lá điền thanh	<i>Brachmia</i> sp.
Sâu cắn lá ngô	<i>Cirphis salebrosa</i> ; <i>Leucania separata</i>
Sâu chùm	[In tea] Bunch caterpillar (<i>Andraca bipunctata</i>)

Sâu cuốn lá	[In cotton] Cotton leaf roller (<i>Syllepta derogata</i>); [in legumes] Leguminous pod borer, mung moth (<i>Maruca testalis</i>)
Sâu cuốn lá bướm chuông	Leaf roller (<i>Cacoecia</i>)
Sâu cuốn lá bướm loang	Hawaiian beet webworm (<i>Hymenia recurvalis</i>)
Sâu cuốn lá bướm vàng	Bean leaf webber, bean pyralid (<i>Lamprosema indicata</i>)
Sâu cuốn lá cây ăn quả	<i>Argyroplote variegana</i>
Sâu cuốn lá lúa lớn	Rice skipper [butterfly], rice leaf roller (<i>Parnara guttata</i>)
Sâu cuốn lá loại nhỏ	Leaf folder, Grass leaf roller (<i>Cnaphalocrocis medinalis</i>)
Sâu cuốn lá ngài chuông	Leaf roller (<i>Cacoercia</i> sp.)
Sâu cuốn lá nhỏ	Rice caseworm, rice leaf roller, rice leaf folder, grass leaf roller (<i>Cnaphalocrocis medinalis</i>)
Sâu cuốn lá sồi	<i>Tortrix viridana</i>
Sâu đo	[In cotton] Small cotton measuring worm (<i>Anomis flava</i>)
Sâu đo acrobat	<i>Acrobasis</i> spp.
Sâu đo đầu	<i>Hemerophila atrineatia</i>
Sâu đo đồng	<i>Operephtera brumata</i>
Sâu đo hại cành	<i>Erannis defoliara</i>
Sâu đo hại cây bụi	<i>Thamnonma wavarra</i>
Sâu đo hại đay	<i>Erannis tilieria</i>
Sâu đo rau vàng	<i>Apochemia hisoidaria</i>
Sâu đo xanh	<i>Plusia eriosoma</i> ; <i>Plusia intermixta</i>
Sâu đục dầy	[In sweet potatoes] Sweet potato borer (<i>Omphisa ilidis</i>)

Sâu đục quả đậu	<i>Laspeyresia nigricana</i>
Sâu đục quả đậu tương	Lima bean pod borer (<i>Etiella zinckenella</i>)
Sâu đục quả đỗ	<i>Maruca tetulatis</i>
Sâu đục quả mận	<i>Laspeyresia funebrana</i>
Sâu đục quả táo tây	<i>Carpocapsa pomonella</i>
Sâu đục thân	Stem borer
Sâu đục thân hai chấm, sâu đục thân bướm hai chấm	Paddy [stem] borer, rice stem borer, yellow stem borer (<i>Tryporyza/</i> <i>Scirpophaga/Schoenobius incertulas</i>)
Sâu đục thân 5 vạch	Rice stem borer, striped stalk borer, rice Chila (<i>Chilo suppressalis</i>)
Sâu đục thân bướm cú mèo, sâu đục thân cú mèo	Rice stem borer, rice swarming caterpillar (<i>Sesamia inferens</i>)
Sâu đục thân cà phê chè	White coffee borer, India borer (<i>Xylotrechus quadripes</i>)
Sâu đục thân màu hồng	Rice stem borer, rice swarming caterpillar (<i>Sesamia inferens</i>)
Sâu đục thân màu vàng	Paddy [stem] borer, rice stem borer, yellow rice borer (<i>Tryporyza</i> <i>incertulas</i>)
Sâu đục thân năm vạch đầu đen	Dark-headed rice borer (<i>Chilo</i> <i>polychrysus</i>)
Sâu đục thân ngô	Corn borer (<i>Pyrausta nubilalis</i>)
Sâu đục thân sọc nâu đầu đen	Dark-headed rice borer (<i>Chilotrea</i> <i>polychrysa</i>)
Sâu đục thân sọc nâu đầu vàng	Asiatic rice [striped] borer, rice moth borer, rice stem borer, (<i>Chilo</i> <i>suppressalis</i>)
Sâu gai	Rice hispa, army weevil, rice leaf beetle (<i>Dicladispa armigera</i>)
Sâu hà	Sweet potatoe weevil (<i>Cylas</i> <i>foraicarius</i>)
Sâu hại lá lớn	<i>Gastropacha quercifolia</i>

Sâu hại ngô	<i>Heliothis zea</i>
Sâu hồng	<i>Zeuzera kyrina</i>
Sâu hồng hại bông	Pink bollworm (<i>Pectinophora gossypiella</i>)
Sâu keo, sâu keo lúa	Rice armyworm (<i>Spodoptera mauritia</i>)
Sâu khoang	[In rice] Leaf-eating caterpillar; vegetable cut worm, common cut worm, cotton [leaf] worm, tobacco cut worm, tobacco caterpillar (<i>Prodenia litura</i>)
Sâu khoang vàng	<i>Phalera bucephata</i>
Sâu loang	<i>Earias insulana</i>
Sâu minh vàng	Gray borer of sugarcane, white sugarcane moth borer (<i>Eucosma schistaceana</i>)
Sâu mọt thóc	Grain weevil, granary weevil (<i>Calandra granaria</i>)
Sâu năm vạch	See sâu đục thân 5 vạch
Sâu năn	Rice gall fly, rice gallmidge, rice stemfly (<i>Pachydiplosis oryzae</i>)
Sâu non [của bướm]	Larva
Sâu non đục củ khoai tây	<i>Gnorimoschema opercutella</i>
Sâu ống hại cải bắp	<i>Mesographe forficalis</i>
Sâu ống sáo	<i>Galleria mellonella</i>
Sâu róm	<i>Euproctis chrysorrhoea</i> ; [U.S. aircraft] UH-1A or UH-1B helicopter
Sâu róm hai đầu	<i>Lymantria monacha</i>
Sâu róm hại liễu	<i>Stilpnolia salicis</i>
Sâu róm nâu xù	Red-costate tiger moth, soybean woolly bear (<i>Amsacta lactinea</i>)
Sâu róm ngủ vàng	Hevea tussock moth, small tussock moth (<i>Orgyia postica</i>)

Sâu róm sọc lưng đỏ ²	Castor tussock moth (<i>Porthesia scintillans</i>)
Sâu róm thầu dầu	<i>Orgyia ontigua</i>
Sâu róm thông	<i>Dendrolimus pini</i>
Sâu róm xiberi	<i>Denrolimus sibericus</i>
Sâu rơm	Caterpillar; [U.S. aircraft] UH-1A or UH-1B helicopter
Sâu sa	Sweet potato sphinx moth, palae-arctic sweet potato hornworm (<i>Herse convolvuli</i>)
Sâu sên đục quả ²	Long-tailed blue (<i>Lampides boeticus</i>)
Sâu tiêu bản ²	[Buffalo] carpet beetle, common carpet beetle, museum beetle (<i>Anthrenus scrophulariae</i>)
Sâu tổ ²	Vegetable cut worm, [in rice] leaf-eating caterpillar (<i>Prodenia litura</i>)
Sâu tơ	Diamondback moth (<i>Plutella maculipennis</i>)
Sâu truyền phấn	Entomophilous
Sâu vằn	See Sâu sa
Sâu vòi voi đục thân chuối	Banana [stem] borer <i>Odoiprous longicollis</i>)
Sâu xám	Black cut worm, greasy cut worm, dark sword grass moth (<i>Agrotis ypsilon</i>)
Sâu xám hại rau	<i>Agrotis ypsilon</i>
Sâu xanh	Corn ear worm, America [cotton] bollworm, tobacco bud worm, tobacco cut worm, tomato caterpillar, tomato fruit worm, tomato stem borer (<i>Heliothis armigera/obsoleta</i>)
Sâu xanh hại bông	<i>Heliothis armigera</i>
Sâu xanh hại cá chua	<i>Heliothis obsoleta</i>
Sâu xanh hại ớt	<i>Heliothis assulta</i>

Sầu đầu cứt chuột	[Med] Fructus Bruceae; [Bot] Brucea javanica
Sấu	Dracontomelum duperreanum
Sấy lạnh đông	Lyophilisation, freeze drying
Sen cạn	Tropaelum majus
Sen đầm	[French: <u>gendarme</u>] Gendarme
Sên ²	Zanthoxylum avicennae
Sên đào	Photinia davidsoniae
Sến	Madhuca pasquieri
Sến bầu	Madhuca elliptica
Sến bo bo	Shorea hypochra
Sến cát	Mimusops elengi
Sến cát lá nhỏ ²	Mimusops elengi var. poilanei
Sến cật	Shorea cochinchinensis
Sến hoa	Madhuca floribunda
Sến mú ²	Madhuca alpina
Sến mú ²	Shorea cochinchinensis
Sến nam	Madhuca cochinchinensis
Sến so chai	Hopea recopei
Sến xanh	Mimusops elengi var. elengi
Sêu	Celtis sinensis
Sêu	Celtis australis
Siêu vi trùng	Virus
Sim	Myrtle family (Myrtaceae)
Sinh chất nấm	Mycoplasma
Sinh con	Viviparous
Sinh đẻ ²	To give birth

Sinh để có kế hoạch	Planned parenthood, family planning, birth control
Trâu bò vừa cày kéo vừa sinh đẻ	Buffaloes and cattle for work for breeding
Sinh địa	Rehmannia glutinosa
Sinh hoá	Biochemistry
Sinh hoạt	Standard of living, living conditions; life; activity
Sinh học mô hình	Bionics
Sinh học phân tử	Molecular biology
Sinh khối	Biomass
Sinh lý bệnh	Pathology
Sinh lý thần kinh cao cấp	Higher neurophysiology
Sinh quyển ¹	Biosphere
Sinh sản ²	To give birth; [female livestock] breeding, brood
Đàn trâu cái sinh sản	Herd of brood buffaloes
Sinh thái học	Ecology
So chai	Hopea recopei
So đũa	Sesbania grandiflora
So lựa	To collate
Soài	Mangifera indica
[họ] Soan	Meliaceae
Sóc bay bé	Belomys sp.
Sóc bay lớn	Petaurista lylei
Sóc bụng đỏ	Callosciurus erythraeus
Sóc bụng xám	Callosciurus pygerythrus
Sóc đen	Ratufa bicolor

Sốc mồm hung	<i>Dremomys rufigenis</i>
Sốc vằn lưng	<i>Callosciurus macclellandi</i>
Soi bãi	Sandbar, sandbank
Sòi	<i>Sapium sebiferum</i>
Sòi bàng	<i>Sapium rotundifolium</i>
Sòi lá tròn	<i>Sapium rotundifolium</i>
Sòi nhuộm	<i>Sapium sebiferum</i>
Sòi tia	<i>Sapium discolor</i>
Sòi trắng	<i>Sapium sebiferum</i>
Sỏi	Stone, pebble, gravel
Sỏi thận	Kidney stones
Cát sỏi	Sand and gravel
Song công	Duplex
Song lộ	Diplex
Song mai	Apricot (<i>Prunus armeniaca</i>)
Song song	[Elec] Multiple; collateral
Song dội	Reflected waves; reflected power
Sổ ² bà	<i>Dillenia scabrella</i>
Sổ ² năm nhụy	<i>Dillenia pentagyna</i>
Sổ ² nước	<i>Dillenia scabrella</i>
Sốc	Shock
Sôi nổi ²	Active, enthusiastic, seething
Sôi sục	Active, enthusiastic, seething, turbulent
[họ] Sồi ² dẻ	Fagaceae
Sồi ² tấm	<i>Quercus acutissima</i>

Sồi vàng	Lithocarpus tubulosus, Pasania tubulosa
Sông Cửu Long	Mekong River
Sông Hồng	Red River
Sốt xuất huyết	Hemorrhagic fever
Sơ chế	[Ind] Preliminary processing
Sơ đồ mạng	PERT [=Programmed Evaluation Review Technique]
Sơ đồ mạng lưới	PERT
Sơ đồ mạng lưới PERT	PERT network chart, PERT system
Sơ nhiễm	Primary infection
Sơ ranh	Syringe
Sơ tán	Evacuate, evacuation [Note: cf. phan tan, dispersal]
Sở	Camellia oleifera
Sở	[Subordinate to a Ministry] Bureau; [municipal government] Service; [Bot] Sasanqua (Camellia sasanqua); Thea sasanqua; camellia
Sở Xuất nhập khẩu sách báo Việt Nam	Vietnam Book and Periodical Export-Import Service
Sở hữu toàn dân	National ownership, nationalized ownership
Sợi	[Fungus] Filament, hypha
Sợi nấm	[Fungus] Hypha
Sợi xe	[Textiles] Spun thread, yarn
Sớm	Early
Trân châu sớm	[Rice variety] Early Tran Chau
Sơn	Toxicadendron succedanea
Sơn dương	Capricornis sumatraensis

Sơn rừng	Rhus succedamea; Toxicodendron succedanea
Sơn xã	Donella Lanceolata, Donella roxburghii, Chryrophyllum roxburghii
Stéc	[French: <u>citerne</u>] Tanker, tanker trailer
Stốc	[Unit of viscosity] Stoke
Su-lơ	[French: <u>chou-fleur</u>] Cauliflower
Su ôi	Xylocarpus granatum, Carapa obovata
Su-su	Chinese radish, daikon
Sú	[A mangrove] Aegiceras majur, Aegiceras corniculatum
Sú vẹt	Brugiera gymnorhiza
Sục bùn	[Agr] To puddle; puddling
Sui	Upas tree (Antiaris toxicaria)
Sulmet	Sulfamethazine
Sung	Ficus glomerata
Suốt	[Textiles] Spindle; spinning frame
Súp Iơ	Brassica oleracea
Supe	Superphosphate
Suêphôtphát đôn	Ordinary superphosphate [fertilizer]
Sút sít mũi	Running nose
Sư thúc Phật giao Hòa hảo	Hoa Hao Buddhist Superior Bonze
Sự cố	Trouble, breakdown
Sự nghiệp	[Note: When used solely as a classifier or nominalizer, do not translate]
Sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước	The resistance against America for national salvation

Sự nghiệp phát triển ² kinh tế	Economic development
Sư phạm	Education, pedagogy
Trường đại học sư phạm	Teachers College
Trường sư phạm	Normal school
Sưa	Dalbergia tonkinensis
Sữa	Milk; suspension
Sữa đầu	Colostrum
DDT sữa 25%	25% DDT suspension
Sức bảm	[Motor vehicle] Traction
Sức kéo	Draft power
Sức mình	One's own resources; self-reliance
Dựa vào sức mình lá chính	Self-reliance
Sừng dê	Strophantus divaricatus
Sừng dê hoa vàng	Strophanthus divaricatus
Sương mai	Erysiphe cruciferarum

T

TCVN [= Tiêu chuẩn Việt Nam]	Vietnam Standards
T.M. [= Thay mặt]	On behalf of, in the name of, representing
TMTD	[Japanese fungicide] TMTD [i.e., tetramethyl thiuram disulfide]
TNCSHCM [= Thanh niên công sản Hồ Chí Minh]	Ho Chi Minh Communist Youth Union
TNLĐVN [= Thanh niên lao động Việt Nam]	[Hist] Lao Dong Youth Group
TNXPCMCN [= Thanh niên xung phong chống Mỹ cứu nước]	[Hist] "Resist America for National Salvation" Assault Youth
T.S. [= Tòa soạn]	Editor
TTV [= thông tin viên]	TTV (Correspondent)
TTXGP [= Thông Tấn Xã Giải Phóng]	[Hist] Liberation Press Agency (LPA)
TTXVN [= Thông tấn xã Việt Nam]	Vietnam News Agency (VNA)
TW [= Trung ương]	Central; Central Committee
Ta-nanh	Tannin
Tà vet	[French: <u>traverse</u>] [RR] Crosstie
Tả ² Ngạn	Left bank [of a river]; Left Bank [of the Red River]
Quân khu Tả ² Ngạn	Left Bank Military Region
Tạ	Quintal
30,7 tạ một héc ta	30.7 quintals per hectare
Tách biệt chủng tộc	Apartheid
Tai chua	Garcinia cowa
Tai chuột	Hypericum japonicum
Tai tượng Ấn	Acalypha indica
Tai voi	Chirita colaninae

Tài mậu	Finance and trade
Tài nguyên tái sinh	[LOS] Renewable resources
Tài sản cố định	Permanent assets, fixed assets,
Tài sản lưu động	Current assets, liquid assets, floating assets
Tài vụ	Finance
Tái giá	Retransplanting, replacement transplanting
Tái ngũ	To re-enlist
Tái sản xuất	Reproduction; capital formation
Tái sản xuất giản đơn	Simple reproduction
Tái sản xuất mở rộng	Expanded reproduction
Tải	[Elec] Load
Tại chỗ	On the spot
Tại chức	On-the-job
Lớp học tại chức	On-the-job training classes
Tam giác mạch	Buckwheat
Tam thập lục	36-metal string dulcimer
Tam thất	Pseudoginseng (Panax pseudoginseng)
Tam thất hoang	Ginseng (Panax)
Tạm miễn hoãn	Temporary deferment
Tán ri vê	To rivet
Tán xạ	[Elec] Scattered; diffused
Táo ta	Ziziphus mauritiana
Táo tàu	Ziziphus jujuba
Tảo	Algae
Tạo giác	Honey locust

Tạp chí	Magazine; journal; review
Tạp phẩm	Sundries
Tàu biển chở xà lan	Lighters aboard ship [LASH]
Tàu hỗ trợ	Auxiliary ship
Tàu chở khí dầu mỏ	Liquid petroleum gas [LPG] ship
Tàu chở khí tự nhiên	Liquid natural gas [LNG] ship
Tàu chở xà lan	Seabee
Tàu chở xà lan thân đôi	Barges aboard catamaran [BACAT]
Tàu chợ	Liner
Tàu dầu khổng lồ	Mammoth tanker
Tàu dầu rất khổng lồ	Very large crude carrier [VLCC]
Tàu dầu siêu khổng lồ	Ultra large crude carrier [ULCC]
Tàu dầu siêu tải	Super tanker
Tàu dầu triệu tấn	Megatanker
Tàu đánh bắt hải sản	Trawler
Tàu đánh bắt tôm, cá	Trawler
Tàu Đò-Đò	Drive-on Drive-off ship
Tàu hàng rời	Bulk carrier
Tàu Lo-Lo	Lift-on Lift-off ship
Tàu lưới kéo	Trawler
Tàu sông chở xà lan	Barges on board ship [BOBSH]
Tàu suốt	Express train
Tàu vũ trụ	Spaceship
Tàu xếp dỡ hàng kiểu LASH	Feeder LASH [FLASH]

Táú

Tau [i.e., 20 liters] [Note: In initial occurrence, use the entire entry. In subsequent occurrences in the same article, the word "tau" alone may be used.]

Táú muối

Vatica subglabra

Táú nước

Vatica subglabra

Táú xanh

Vatica subglabra

Tay cày, tay súng

[Slogan] One hand on the plow, the other on a gun

Tay nghề

Skill, craftsmanship; skilled

Tắc kè chân vịt

Gekko palmatus

Tắc kè mí

Eublepharis lichienfelderi

Tắc kè Nhật

Gekko japonicus

Tắc kè thường

Gekko gekko

Tắc kè trung Quốc

Gekko chinensis

Tấm-bua

[French: tambour] drum, wheel drum

Láng tấm-bua

Turn a wheel drum

Tấm chạc mộc

Planchonella annamensis

Tằm dâu

Bombyx mori

Tằm đốt vòng

Malaconsoma neustria

Tằm lẻ

Porthetria dispar

Tăng-đờ

[French: tendeur] stretcher, tightener, tensioner, take-up, turn-buckle, stretcher pulley

Tăng ni Phật tử

Buddhist clergy and faithful

Tăng vọt

Surge

Tăng vụ

Increase the number of crops per year; multicropping; additional crop

Tâm thần

Neurology and psychiatry

Tầm bóp	Physalis angulata
Tầm phong	Cardiospermum haliecabum
Tầm gạo	Broken rice
Tầm phen sắt	Pierced steel planking
Tầm tranh	Picture; sheet of thatching
Tân Hoa Xã	Xinhua News Agency; XINHUA
Tân kiến tạo	[Geol] Neostucture
Tân ô	Crown daisy
Tấn	Ton [Note: do not translate as "metric ton" unless ambiguity exists]
Tấn/ki lo mét	Ton-kilometers
Tận gốc	Directly from the source
Mua tận gốc	Buy directly from the producer
Tầng	[Aeronautics] Altitude
Tầng đối lưu	Troposphere
Tập đoàn	Collectivity, group; collective; company; clique
Tập đoàn sản xuất	Production collective
Tập giáo trình	Text book
Tập kết	To rally, to regroup
Tập kết ra Bắc	To regroup to the North
Tập san	Journal
Tập thể ²	Collective
Đàn lợn tập thể ²	Collective herd of hogs/pigs/swine; collectively raised hogs
Khu tập thể ²	Collective zone
Làm chủ tập thể ²	Collective ownership
Nhà ăn tập thể ²	Collective mess halls

Nông dân tập thể ²	Collective peasants
Tập trung	To concentrate; assemble
Tập trung lao động	To concentrate manpower on ...
Tập trung quân	To assemble troops
Tập trung sức	To concentrate one's efforts/ resources on ...
Tập trung dân chủ	Democratic centralism
Tập trung quan liêu	Bureaucratic centralism
Tất yếu	Necessary; indispensable; inevitable
Tật bẩm sinh	Congenital defects
Tàu điện	Electric train
Tàu điện mỏ	[Mining] Electric tram car
Tấu tán tài sản	To conceal assets; to evade declaring assets
Tây bắc	Northwest [Note: when a part of a geographical name, do not translate]
Khu tự trị Tây Bắc	[Hist] Tay Bac Autonomous Region
Tây Nguyên	Central Highlands
Tẽ bắp ngô	To shell corn
Tẽ hạt ngô	To shell corn
Máy tẽ ngô	Corn sheller
Tecpen	Terpene
Tem mua hàng	Ration stamp
Tem phiếu	Ration stamps and coupons
Teo cơ	Muscular atrophy
Tê-pa	Tetrahydropalmitine
Tế bào chất	Ectoplasm
Tế bào dạng lâm ba	Lymphoid

Tế bào lâm ba	Lymphocyte
Tế bào thượng bì ruột	Enterocyte
Tếch	Tectona grandis
Tên lửa	Missile
Tên lửa đẩy ²	Booster rocket
Tết	Splice; braid
Tết	Festival; [lunar New Year] Tet
Tết Mậu Thân	Tet of the Year of the Monkey; Tet of 1968
Tết Nguyên đán	Tet; lunar New Year
Tết trồng cây	Tree-planting Festival
Tết Trung thu	Midautumn Festival
Thả	Release [fish]; plant [aquatic plants in water]
Thạch long nhue ¹	Ranunculus sceleratus
Thạch sùng	Hemidactylus frenatus
Thạch sùng Baorin	Hemidactylus bowrings
Thạch sùng cụt	Peropus mutilatus
Thạch sùng đuôi dẹp	Hemidactylus garnoti
Thạch sùng đuôi rềm	Platyurus platyurus
Thạch sùng đuôi thùy	Ptychozoon lionotum
Thạch sùng Gacno	Hemodactylus garnotii
Thạch sùng karen	Hemidactylus karenorum
Thạch sùng lá Xiêm	Phyllodactylus siamensis
Thạch sùng má	Hemidactylus
Thạch sùng mí Côn Sơn	Cryptodactylus condorensis
Thạch sùng mí không đều	Cryptodactylus irregularis

Thạch sùng² nửa lá Sapa

Thài lải

Thài lải nước

Thái đầu sư

Thái²

Tham số

Tham tán công sứ

Thăm báo

Thăm² bẹ ngô

Thăm² thực vật

Than bánh

Than bụi

Than đá

Than đen

Than hoạt tính

Than khai thác

Than mịn

Than mùn

Than nguyên khai

Than quả bàng

Than sạch

Than mát

Thanh

Thanh chống

Thanh đỡ

Hemiphyllodactylus typus chapaensis

Dayflower (*Commelina*);
Commelina nudiflora

Dayflower (*Commelina*)

[Cao Dai] Buddhist Cardinal

[Mining] Waste, tailings

Parameter

Minister Counselor

Reconnaissance; to reconnoiter

Corn silk carpet

Vegetation

Briquette, briquet

Coal dust

Anthracite

[Fungus disease of rice] *Neovossia horrida*

Activated charcoal

Mined coal

Powdered coal

Peat

Raw coal

Coal briquets

Washed coal

Milletia ichtyochiona

Shaft, bar, rod, slug

Brace

Support; bracket

Thanh lý	[Accounting] To write off; to wipe off; to purge
[họ] Thanh mai	Myricaceae
Thanh niên xung phong	Assault youth
Thanh táo	Justicia gendarussa
Thanh thất	Ailanthus altissima; Ailanthus malaberica
Thanh thất núi cao	Ailanthus altissima
Thanh toán	Payment
Cán cân thanh toán quốc tế	Balance of payments
Thanh trùng	[Canning] To sterilize
Thanh vận	Youth proselyting [Note: i.e., action directed toward youth]
Thành đoàn thanh niên	Municipal Youth Union
Thành đồng	Bulwark
Huy chương Thành đồng Tổ quốc	"Bulwark of the Fatherland" Medal
Thành phố	City; [as administrative unit] municipality
Thành phố thuộc tỉnh	Municipality subordinate to a province
Thành phố trực thuộc trung ương	Municipality directly subordinate to the central government
Hội liên hiệp phụ nữ thành phố Hà nội	Women's Union of Hanoi Municipality
Ủy ban hành chính thành phố Hà nội	Hanoi Municipal Administrative Committee
Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố	Municipal Fatherland Front Committee
Thành ủy	Municipal CPV Committee
Tháo gỡ	[Of bombs, mines] To deactivate

Thảo chương

Thảo chương đơn thể

Thảo quyết minh

Thau lĩnh

Thau lĩnh hải nam

Thay lông

Thay mặt

Thần lẩn bay

Thần lẩn bóng đốm

Thần lẩn bóng đuôi dài

Thần lẩn bóng đuôi ngắn

Thần lẩn bóng hoa

Thần lẩn bóng Sapa

Thần lẩn đasi xanh

Thần lẩn eme bốn chỉ

Thần lẩn eme Tam Đảo

Thần lẩn emo Lao Bảo

Thần lẩn emo sườn

Thần lẩn emo tốt mã

Thần lẩn giun Bauré

Thần lẩn giun núi

Thần lẩn lêpi cổ

Thần lẩn lêpi đất

Thần lẩn Lêpi Rive

Thần lẩn lêpi vách

Thần lẩn ligô chi ngắn

To program

Modular programming

Cassia Tora

Alphonsea monogyna

Alphonsea hainanensis

To molt

On behalf of, speaking for,
representing

Draco sp.

Mabuya macularia

Mabuya longicaudata

Mabuya multifasciata

Mabuya multifasciata

Mabuya chapaense

Dasia olivacea

Eumeces quadrilineatus

Eumeces tamdaoensis

Emoia laobaoense

Emoia aatrocostatum

Eumeces elegans

Dibamus bourreti

Dibamus montanus

Leiolopisma rupicolum

Leiolopisma ochraceum

Leiolopisma eunice

Leiolopisma vittigerum microcercum

Lygosoma quadrupes

Thần lẩn phenô Ẩn-Độ

Thần lẩn phenô ba vạch

Thần lẩn phenô đốm

Thần lẩn phenô Mã Lai

Thần lẩn phenô sao

Thần lẩn rắn Hắc

Thần lẩn riô Angen

Thần lẩn riô Baorin

Thần lẩn riô béo

Thần lẩn riô chấm

Thần lẩn riô chấm trắng

Thần lẩn saiphô ba ngón

Thần lẩn saiphô Poalan

Thần lẩn tai Ba Vi

Thần lẩn tai Becmo

Thần lẩn tai Hải Nam

Thần lẩn tai Lào

Thần lẩn tai Nam Bộ

Thần lẩn tai Trung Quốc

Thần lẩn tai vảy nhỏ

Thần lẩn trán Trung Quốc

Thắng Mỹ

Hai mũi tiến công thắng Mỹ

Thẳng

Thẳng hàng

Sphenomorphus indicum

Sphenomorphus tritaeniatum

Sphenomorphus maculatum

Sphenomorphus malayanum

Sphenomorphus stellatum

Ophisaurus harti

Riopa angeli

Riopa Bowringi

Riopa corpulenta

Riopa punctata

Riopa albopunctata

Saiphos tridigitum

Saiphos poilant

Tropidophorus baviensis

Tropidophorus berdmorei

Tropidophorus hainanus

Tropidophorus laotus

Tropidophorus cocincinensis

Tropidophorus sinicus

Tropidophorus microlepis

Ateuchosaurus chinensis

Victory over the Americans, defeat the Americans

[Emulation movement] 2-pronged offensive to defeat the Americans

Straight; direct

Straight row

Cây chằng dây thẳng hàng	Transplant in straight rows along a stretched string
Gieo thẳng	To sow directly [without transplanting]
Thẳng đứng	Vertical
Thâm canh	Intensive cultivation
Thấm nhuần	Imbued; impregnated; saturated
Thấm nước	[Powder] Wettable
Bột thấm nước	Wettable powder
Thấm lậu	Seepage
Thẩm phán	Judge
Thăm tra	To review
Ủy ban thẩm tra tư cách đại biểu của Quốc hội	Committee to Review the Credentials of Deputies to the National Assembly
Thân chủ	[Com] Principal
Thân mật	Close, intimate, informal, cordial, cordially
Thập lục	16-stringed zither
Thầu dầu	Ricinus communis
Thầu dầu "cây gố"	Ricinus zanzibarinus
Thầu phụ	Subcontractor
Thầy chùa đầu xám	Megalaima faiostricta
Then chốt	Key, main, essential; keystone
Thép góc	Angle iron
Thép hình	Structural steel
Thép sợi	Steel wire
Thép tròn	Steel bar
Thế liệu	Substitute

Thê ² dục thể ² thao	Physical education and sports
Thê ² khám ²	Chimera
Thê ² sữa	Emulsion
Thê ² vãn ²	Suspension
Thềm lục địa	[LOS] Continental shelf
Thi cấy	Transplanting contest
Thi đua	Emulate, emulation
Chiến sĩ thi đua	Outstanding emulator, emulation warrior
Phong trào thi đua	Emulation movement
Thi tài	Skill contest
Thí điểm	Experiment, pilot project
Thị trấn	Town
Thị trấn nông trường	Agroville
Thị xã	City
Thìa là	Annona graveolens
Thích táo	Jujube
Thiên áp	[Elec] Bias, bias voltage
Thiên đầu thống	Cordia grandis
Thiên hà	Galaxy
Thiên niên kiện	Homalomena aromatica
Thiên Thai	T'ien-t'ai (Chinese) or Tendai (Japanese) [sect of Buddhism]
Thiết bị toàn bộ	Complete equipment; complete factory [aid project]
Thiết hành vi	Behaviorism
Thiết kế	To plan, draw up plans, design, project

Viện thiết kế	Institute of Project Planning
Thiết sam	Tsuga sp.
Thiết yếu	Vital, very essential, indispensable; requisite
Thiếu niên	Teenager
Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Vanguard Teenagers Unit
Ủy ban thiếu niên, nhi đồng trung ương	Central Committee for Teenagers and Children
Thiếu sót	Weakness, shortcoming, deficiency
Ưu điểm và thiếu sót	Strengths and weaknesses
Thiếu số ² ưu tú	Elite
Thịt	Meat; clay
Thịt hơi	Meat on the hoof; meat, live weight
Thịt mót ² hàm	Dressed weight; dressed meat
Thịt xé ²	Dressed meat
Đất thịt	Clay soil
Thóc	Paddy
Thóc giống	Paddy for seed, seed paddy
Thóc nghĩa vụ nhập kho Nhà nước	Paddy obligation delivered to the State granary
Thỏi ²	Bar
Thép thỏi ²	Bar steel
Thiếc thỏi ²	Bar tin; tin ingots
Thổ ² cư	Residential land
Thỏ ² hoang liên	Thalictrum sp.
Thỏ ² phục linh	Greenbrier (Similax)
Thỏ ^{2 2} san	Native products

Thôi chanh tía	<i>Euodia meliaefolia</i>
Thôi chanh trắng	<i>Euodia bodinieri</i>
Thối móng	Hoof rot
Thối ruột	<i>Xylopiá vielana</i>
Thồm lồm gai	<i>Polygonum perfoliatum</i>
Thôn	Hamlet
Thông ba lá	<i>Pinus khasya</i>
Thông báo	Notice
Thông cáo	Communique
Thông cáo chung	Joint communique
Thông đá (thạch tùng)	<i>Lycopodium clavatum</i>
Thông đuôi ngựa	<i>Pinus massoniana</i>
Thông hai lá	Tenasserim pine (<i>Pinus merkusii</i>)
Thông nhựa	Pitch pine
Thông nhựa của ta	<i>Pinus merkusii</i>
Thông qua	To adopt, to pass; through; to go over, to review thoroughly
Thông tấn xấ	News agency, press agency
Thông tấn xấ Giải phóng	[Hist] Liberation Press Agency (LPA)
Thông tấn xấ Việt Nam	Vietnam News Agency (VNA)
Thông thảo	Rice-paper plant (<i>Tetrapanax papyrifera</i>), snowflake plant (<i>Trevesia palmata</i>)
Thông thiên	<i>Thevatia peruviana</i>
Thông tin	Information, news
Thông tin liên lạc	[Military] Signal and liaison
Bộ Thông tin--Văn Hóa	Ministry of Information and Culture

Cơ quan thông tin	Information Office
Thông tre vân nam	Amentotaxus yunnanensis
Thông tri	Circular
Thông tư	Circular
Thống nhất	To unify, unification; national reunification
Hội Phật giao thống nhất Việt Nam	Vietnam Unified Buddhist Association
Ủy ban thống nhất	[Hist] Reunification Commission
Thợ đào	Digger, excavator
Thợ rèn	Blacksmith
Thời gian bán hủy hiệu ứng	[Radiology] Effective half life
Thời gian bán hủy sinh học	[Radiology] Biological half life
Thời gian bán hủy vật lý	[Radiology] Radioactive half life
Thời sinh học	Chronobiology
Thời vụ	Current affairs; season; agricultural season; schedule
Thời vụ khẩn trương	Busy season
Bảo đảm thời vụ	To keep on schedule
Đúng thời vụ	On schedule
Thu sâm	Dendropanax
Thù lự	Schima wallichii
Thủ công	Manual labor
Thủ công nghiệp	Handicrafts, artisan industry
Tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp	Small industry and handicrafts
Thủ trưởng	Head, chief

Thủ ² tướng	Premier; [Kampuchea, Laos, Thailand] Prime Minister [Note: ² not to be confused with Thủ ² Trưởng, Vice Minister]
Thủ ² tướng Chính phủ	Premier
Phó Thủ ² tướng	Deputy Premier
Phụ Thủ ² tướng	Office of the Premier
Thụ ² cảm	To sense, to perceive
Thụ ² phong	[Rel] To be ordained
Thụ ² tinh nhân tạo	Artificial insemination
Thua ² coóc	Mung bean (<i>Phaseolus sublobatus</i>)
Thua ² dài	Rice bean (<i>Phaseolus calcaratus</i>)
Thuần ² chủng	Purebred
Thuần ² dưỡng	To domesticate
Thuật ² toán	Algorithm
Thuế ² trị giá gia tăng	[Foreign trade] Value added tax
Thung	<i>Commersonia battramia</i>
Thùng ² chứa	[Shipping] Container
Thùng ² Nam Bộ	Thung Nam Bo [i.e., 20 liters] [Note: in initial occurrence, use the entire entry. In subsequent occurrences in the same article, the word "thung Nam Bo" alone may be used.]
Thuốc ²	[Welding] Flux
Thuốc ² bắn	<i>Antiaris toxicaria</i>
Thuốc ² cứu	Mugwort (<i>Artemisia vulgaris</i>)
Thuốc ² lá	<i>Nicotiana tabacum</i>
Thuốc ² phiện	<i>Papaver somniferum</i>
Thuốc ² sản	<i>Mallotus philippinensis</i>
Thuốc ² trừ nấm	Fungicide

Thuộc	Belong to, be subordinate to
Thủy công	Hydraulic construction
Thủy lợi	Water conservancy
Thủy lợi lớn, vừa và nhỏ	Large-, medium-, and small-scale water conservancy projects
Bộ Thủy lợi	Ministry of Water Conservancy
Thủy lực	Water power; hydraulic
Thủy nhiệt	Hydrothermal
Thủy nông	Irrigation, agricultural irrigation
Thủy sản	Marine products
Thủy thủ trưởng	Boatswain
Thủy thái	Jussiaea repens
Thuyết ba cạnh	[Pol] Trilateralism
Thuyết hội tụ	[Pol] Convergence theory
Thư cam kết	[Com] Letter of commitment
Thư ký	Secretary
Tổng thư ký	Secretary general
Phó tổng thư ký	Deputy Secretary General
Ủy viên thư ký	Member and secretary
Thư nghị định	Protocol
Thứ	[Bot. Classification] Variety
Thứ cấp	Secondary
Thứ trưởng	Vice Minister [Note: not to be confused with Thủ tướng, Premier]
Thừa thắng xốc tới	In the midst of victory, attack; advance from victory unto victory
Thức ăn gia súc	Livestock feed, feed, fodder
Thức ăn hỗn hợp	[An Hus] Concentrated feed

Thức ăn thô	Roughage [Note: includes the stems and leaves]
Thức ăn tinh	Grain
Thức ăn xanh	Green fodder
Thực binh	Regular troops
Thực hiện	To execute, to carry out, to implement
Thực hiệu	[Elec] Active
Thực khuẩn thể ²	Staphylococcus
Thực phẩm	Food, foodstuffs, food products
Bộ thực phẩm	Ministry of Food
Công nghiệp thực phẩm	Food industry
Thực tập sinh	Student in practical training
Thực vật	[Med] Vegetative, autonomic
Chứng loạn thần kinh thực vật	Autonomic neurosis
Thùng tinh	Spermatic cords
Thước	1/15 of a sào Bắc bộ [= 24 sq m]
Thước cây	Transplanting gauge
Thương binh	Wounded soldier, war invalid
Bộ Thương binh và Xã hội	Ministry of War Invalids and Social Welfare
Thương lục	Phytolacae americana
Thương nghiệp	Commerce, trade
Sở thương nghiệp	Commercial Service
Thường kỳ	Regular
Hội nghị thường kỳ	Regular conference
Thường thức	Common, general, practical, popular
Khoa học thường thức	Popular science

Pháp luật thường thức	Practical law
Thường trực	Permanent, regular; standing, standing committee; [Mil] alert, combat alert, stand-by; on alert, on stand-by duty
Thường trực chiến đấu	Combat alert; stand-by
Thường trực Quân ủy Trung ương	Standing Committee of the Military Commission of the Party Central Committee
Ban thường trực	Standing Committee
Ủy ban thường trực	Standing Committee
Ủy viên thường trực	Permanent member
Thường vụ	Permanent, regular; standing committee
Thường vụ tỉnh ủy	Standing Committee of the Provincial CPV Committee
Ban thường vụ	Standing Committee
Ủy ban thường vụ	Standing Committee
Ủy viên thường vụ	Member of the Standing Committee
Thượng tọa	Venerable
Tia lửa hàn	[Welding] Arc
Tía tô	Perilla frutescens; Perilla ocymoides
Tía tô dại	Hyptis spicigera
Tía	To cut; to prune; to thin out [seedlings]; one by one
Người bắn tía	Sniper
Tích cực	Active, energetic, enthusiastic, positive
Tiêm truyền	Transfusion
Tiên tiến	Frontrank, leading, advanced, progressive, foremost
Đơn vị sản xuất tiên tiến	Progressive production unit

Người lao động tiên tiến	Progressive worker
Tiền đề	Prerequisite, precondition
Tiền hàng cộng cước	[Foreign trade] Cost and freight
Tiền hàng cộng phí bảo hiểm và cước	[Foreign trade] Cost+insurance+freight
Tiền nhuận bút	Royalty
Tiền phong	Vanguard
Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Vanguard Teenagers Unit
Tiền thích nghi	Preadaptation
Tiền tuyến lớn	The great front
Tiến công	Offensive; attack
Tiến công cách mạng	Revolutionary offensive
Hai mũi tiến công thắng Mỹ	[Emulation movement] 2-pronged offensive to defeat the Americans
Tổng tiến công	General offensive
Tư tưởng tiến công cách mạng	Concept/idea of the revolutionary offensive, revolutionary-offensive thinking
Tiến sĩ	PhD
Phó tiến sĩ	MA, MS
Tiếng nổi	Stereo
Tiếp cận	[Math] Approach
Tiết diện	Cross section
Tiết niệu	Genitourinary
Tiệt trùng	[Canning] To sterilize
Tiêu	Tipple
Tiêu chuẩn Nhà nước	State standards
Tiêu hao	Casualties, loss

Tiêu nước	Drainage
Tiêu ² ban	[Under a committee] Subcommittee; [under a section] subsection
Tiêu ² công nghiệp	Small industry
Tiêu ² công nghiệp, thủ công nghiệp	Small industry and handicrafts
Tiêu ¹ đậu khấu	Elettaria cardamomum
Tiêu ² hồi	Foeniculum vulgare
Tiêu ² khu	Subregion; [subdivision of a city ward] precinct
Nam Ngạn tiêu ² khu	Nam Ngan subregion
Tim bầu	Combretum quadrangulare
Tim mạch	Cardiovascular
Tim vịt	Cuculusmerulinus; Surniculus lugubris
Tin phiếu	Promissory note
Tin tham khảo	[Radio, press feature] Reference news
TIN TỨC	[Soviet newspaper] IZVESTIYA
Tin VNTTX	[As a source of information] VNA News Release
Tín hiệu báo	[Hoa Sen radio comm] Radio telegraph signal
Tín hiệu hình	[Hoa Sen satellite comm] Visual/video signal, telephotography signal
Tín hiệu thoại	[Hoa Sen radio comm] Radio telephone signal
Tinh dầu	Essential oil
Tinh thần	Spirit
Tinh thần làm chủ tập thể ²	Spirit of collective ownership
Tình đoàn kết chiến đấu	Militant solidarity

Tình hoàn	Testicles
Tình hữu nghị anh em	Fraternal friendship
Tình trạng	[Bad connotation] State of affairs; situation; [note: when used as a nominalizer, do not translate]
Chấm dứt tình trạng phát và đốt rừng	End the cutting and burning of forests
Không để xảy ra tình trạng lấn chiếm ruộng đất	Prevent encroachment on the land
T ¹ ỉnh	Province
T ² ỉnh đoàn thanh niên cộng sản	Provincial [HCM] Communist Youth Union
T ² ỉnh đội	Provincial [military] unit
T ² ỉnh ủy	Provincial CPV Committee
T ² ỉnh ủy viên	Member of the provincial CPV Committee
Tồ te	Physignathus cocincinus
Toa	Railroad car
Toa hàng cơm	Dining car
Toa tiêu chuẩn ²	Standard-gauge [railroad] car
Toa xe	Railroad car; rolling stock
Tòa án nhân dân tối cao	Supreme People's Court
To ² ả nhiệt	Exothermic
Tòan diện	All-round, over-all; many-sided, manifold; comprehensive(ly); in all aspects, in all respects
Phát triển ² nông nghiệp toàn diện	Expand agriculture in all respects; all-round expansion of agriculture
Toàn quốc	All-Vietnam
Ủy ban liên lạc toàn quốc	All-Vietnam Liaison Committee
Toán cơ	Engineering mathematics

Toán kinh tế	Mathematical economics
Tỏi lầo	Eleutherine subaphylla
Tỏi ta	Allium sativa
Tỏi tây	Allium porrum
Tô mộc	Caesalpinia sappan
Tổ ²	[Party] Cell; team, unit; [subdivision of a factory or organization] section; [mil] team, cell; [trade union] local
Tổ ² công đoàn	Trade-union local
Tổ ² hợp tác cao cấp	High-level cooperative team
Tổ ² thư bạn đọc	[Newspaper] Reader Letters Board
Tổ ² chức cán bộ	[Department of a ministry] Cadre and organization
Tổ ² chức học	Histology
Tổ ² chức quốc tế các nhà báo	International Organization of Journalists (IOJ)
Tổ ² đoàn kết sản xuất	Production solidarity team
Tổ ² đổi công	Labor/work exchange team
Tổ ² hợp	Integrated, combined
Máy doa tổ ² hợp 16 trục	16-spindle combination milling cutter
Tổ ² hợp sản xuất	Production cooperation team
Tổ ² hợp tác lao động	Labor/work cooperation team
Tổ ² phục vụ gạo	Rice service team
Tổ ² quốc	Fatherland
Mặt trận Tổ ² quốc Việt Nam	Vietnam Fatherland Front (VFF)
Yêu Tổ ² quốc	To love the Fatherland; patriotic
Tổ ² vắn công	Labor/work rotation team
Tối đại	Maximal

Tối đê	[Stat] Minimum
Tối ưu	Optimal
Tối ưu hóa	Optimization
Tôn	[French: <u>tole</u>] Sheet metal, corrugated sheet
Tôn ngói xi-măng	Corrugated cement roofing sheet(s)
Tồn kho	[noun] Inventory
Tông	Sheaf; [adjective] seed, for seed
Tông dù	Toona sinensis
Tông pơ mu	Alnus nepalensis
Tông qua sú	Alnus nepalensis
Tổng bí thư	[CPV] General Secretary
Tổng biên tập	Editor in chief
Tổng công đoàn Việt Nam	Vietnam Confederation of Trade Unions
Phó chủ tịch Tổng công đoàn	Vice President of the Confederation of Trade Unions
Tổng công kích	General offensive
Tổng công ty	General Corporation
Tổng công ty xuất nhập khẩu lâm thổ sản	General Corporation for Export-Import of Forest and Native Products
Tổng cục	General Department
Tổng cục chính trị	[VPA] Political General Department
Tổng cục hậu cần	[VPA] Rear Service General Department
Tổng cục khí tượng thủy văn Liên Xô	[USSR] Main Administration of Meteorology and Hydrology of the Soviet Union
Tổng đại diện	Delegate General; Delegation General
Cơ quan Tổng đại diện	Delegation General

Tổng giám đốc	Director General
Tổng Giám Đốc Chính trị	Political general director [of the Foreign Ministry]
Tổng giáo phận	[Catholic Church] Archdiocese
Tổng hội	Federation
Tổng hội Hoa liên [= Tổng hội liên hiệp Hoa kiều ở Việt Nam]	[Hist] General Federation of Overseas Chinese in Vietnam
Tổng hội Liên hiệp	General Federation
Tổng kết	To review, recapitulate
Biên bản tổng kết	Summary memorandum
Hội nghị tổng kết	Conference to review ...
Tổng khởi nghĩa	General uprising
Tổng sản lượng	Gross product, gross production, gross output
Tổng sản phẩm xã hội	Gross social product
Tổng Tham Mưu Trưởng	Chief of the General Staff
Tổng thư ký	Secretary General
Phó tổng thư ký	Deputy Secretary General
Tổng tiến công	General offensive
Tổng tư lệnh	[VPA] Commander in Chief
Tốp máy bay	A flight of aircraft
Tơ gố	Raw silk
Tời	Winch
Trà	Planting
Đại trà	Main planting, main crop
Trà mi	Camellia japonica
Trà mủ	Excoecaria agallocha

Trả lượng theo sản phẩm	Piecework system, piecework wages
[loại] Trai	Bivalvia
Trai điệp	Sinohyriopsis cumingii
Trái thốt nốt	Palmyra palm fruit
Trái vụ	Out of season, off season
Trại lợn	Pig farm
Tràm	Cajuput, paperback (<i>Melaleuca leucadendron</i>)
Trám	<i>Canarium megacarpum</i>
Trám chim	<i>Canarium tonkinensis</i>
Trám đen	<i>Canarium pimela</i>
Trám trắng	<i>Canarium album</i>
Trám trâu	<i>Mytilaria laosensis</i>
Trạm đặt máy thu ảnh vệ tinh khí tượng	Weather satellite photo receiving station
Trạm mặt đất thông tin qua vệ tinh	Earth satellite communication station
Trạm mặt đất thông tin vệ tinh	Satellite ground station
Trạm thông tin vũ trụ mặt đất	[Intersputnik] Land cosmic information station
Trạm thu ảnh mây từ vệ tinh khí tượng	Weather satellite photo receiving station
Trạm tiếp chuyển	Relay station
Trạm xá	Medical aid station
Tràn khí	Emphysema
Trang	[A mangrove] <i>Kandelia candel</i>
Trang quả ba cạnh	<i>Hydesarum triquetrum</i>
Trạng nguyên đòn lá đỏ	<i>Euphorbia pulcherrima</i>
Trạng nguyên lá nhỏ	<i>Euphorbia heterophylla</i>

Tránh thụ thai	Contraceptive
Tranzito âm tần	Audio transistor
Tranzito cao tần	Radio transistor
Tranzito dao động	Transistor oscillator
Trao đổi chất	Metabolism
Trao đổi ý kiến	Exchange of opinions
Tráo trở	Dishonest; treacherous
Trầu không	Piper betel
Trắc bách diệp	Biola orientalis
Trắc Thối	Dalbergia tonkinensis
Trắc thủ	[In an AA battery] Spotter
Trăn	Boidae
Trăn cột	Python curtus
Trăn đất	Python molurus
Trăn gấm	Python reticulatus
Trăn hoa	Python reticulatus
Trầm hương	Aquilaria agallocha
Trần châu sớm	[Rice variety] Early Tran Chau
Trần tàu	Fraxinus chinensis var. Rhynchophylla, Fraxinus rhynchophylla
Trâu bò	Buffaloes and cattle; bovines
Trâu bò ² vừa cày kéo vừa sinh đẻ	Buffaloes and cattle for work and for breeding
Trâu mu-ra	Murrah buffalo
Trầu ²	Tung tree (Aleurites montana)
Trầu ² ba hạt	Vernicia montana
Trầu ² năm hạt	Vernicia fordii

Trầu Trung-quốc	China wood-oil tree (<i>Aleurites fordii</i>)
Trị an	Public order and security
Trin	<i>Schima superba</i>
Trinh nữ	<i>Mimosa pudica</i>
Trinh-nữ có gai	<i>Mimosa invisa</i>
Trinh-nữ không gai	<i>Mimosa</i>
Trọng tâm	Center of gravity; importance; hub; central [task, etc.]
Có trọng tâm	Important
Trổ ¹	[Grain] To head
Trổ ² bông	[Grain] To head
Trổ ³ thoát	[Bud] To open, to bloom
Trôm	<i>Sterculia foetida</i>
Trôm bà cảnh	<i>Sterculia populifolia</i>
Trồng	To grow, to plant
Trồng cây	To plant trees; afforestation
Trồng cây gây rừng	Afforestation
Trồng gối [= trồng gối vụ]	To plant a catch crop overlapping the preceding and the following crop; overlapping catch crop [Note: on first occurrence in an article, please use the longer form]
Trồng hết diện tích	Plant the entire area
Trồng ngô gối đỗ tương hè	Plant corn among a growing crop of summer soybeans
Trồng rừng	Afforestation
Trồng trọt	Crop growing [as opposed to animal husbandry]
Cây trồng	Crops

Trồng xen [= trồng xen vụ]	To plant a companion crop; companion crop, companion cropping; to interplant; mixed planting
Trồng xen lạc vào đất trồng sắn	To interplant peanuts in a field of manioc; to plant a companion crop of peanuts in a field of manioc
Trở dẫn	[Elec] Immitance
Trở kháng	[Elec] Impedance
Trở mặt	About face; volte-face
Trở nạp	[Elec] Immitance
Trộm	[Slang] 10 dong
Trú	<i>Aegiceras corniculatum</i>
Trụ cầu	Bridge pier
Trúc đào	Dogbane family (Apocynaceae)
Trục	Axle, axis; [machine tools] spindle
Trục chủ động	Driveshaft
Máy doa tổ hợp 16 trục	16-spindle combination milling cutter
Trung	Bamboo xylophone
Trung Bộ	Trung Bo [i.e., Central Vietnam south of the 17th parallel]
Nam Trung Bộ	Southern Trung Bo
Trung Trung Bộ	Central Trung Bo [i.e., that part of Central Vietnam just south of the 17th parallel]
Trung du	Midlands
Trung học	Middle school
Trường trung học chuyên nghiệp	Vocational middle school
Trung thể ³	Centriole

Trung ương	Central; central echelon; Central Committee, of the Central Committee
Đảng ủy giao thông vận tải trung ương	Central Communications and Transportation Party Committee
Trung ương Đảng	CPV Central Committee
Ban chấp hành trung ương Đảng	Central Committee [of the CPV, unless otherwise specified]
Trung ương Đoàn	Youth Union Central Committee
Trùng trục dài	Lanceolaria fruhstorferi
Trùng trục dài	Lanceolaria grayi; Lanceolaria laevis
Trùng trục ngắn	Oxynaia diespiter
Truồng lá nhỏ	Zanthoxylum avicennae
Truy thu thuế	To collect outstanding taxes; to collect back taxes
Truyền âm	Broadcast; transmission
Truyền dẫn	Transmission
Truyền động	[Automotive] Transmission
Hệ thống truyền động	Transmission, transmission system
Truyền lan	[Rad] To propagate
Truyền lực	Power train
Hệ thống truyền lực	Power train
Truyền phấn	To pollinate
Truyền sóng	Wave propagation
Truyền thanh	Wire radio, wired radio network
Đài truyền thanh Hà Nội	Hanoi Wired-Radio Network
Truyền thống	Tradition
Ngày hội truyền thống	Festival, traditional festival
Trừ nấm	Fungicide

Trực ban	On duty. i.e., officer or man on duty
Trực ban chiến đấu	Combat alert
Trực chiến [= trực ban chiến đấu]	Combat alert
Trưng dụng	To requisition
Trưng mua	To make a confiscatory purchase; confiscatory purchase
Trưng thu	To expropriate; to confiscate
Trúng gà	Richardella
Trước sau như một	Unswerving
Trường BTVH	School of Supplementary Education
Trường cán bộ nghiệp vụ	Cadre trade school
Trường cảnh sát nhân dân	People's Police Academy
Trường cao đẳng	Advanced school, higher school
Trường cao đẳng Mỹ thuật	Advanced School of Fine Arts
Trường chùa	Nephelium chryseum
Trường chuyên nghiệp	Vocational school
Trường đại học	College [in all cases except: Trường Đại học Tổng hợp, University]
Trường Đại học Bách khoa	Polytechnic College
Trường Đại học Sư phạm	Teachers College
Trường Đại học Tổng hợp	University
Trường đại học và trung học chuyên nghiệp	Colleges and vocational middle schools
Trường đào tạo công nhân	Worker training school
Trường kén	Mischocarpus fuscescens
Trường lớp mẫu giáo	Kindergarten
Trường lớp vỡ lòng	Primary school

Trường lượng tử	Quantum field theory
Trường mặt	Pometia pinnata
Trường ngân	Amesiodendron chinense
Trường phổ ² thông	General school
Trường phổ ² thông cấp I, cấp II, cấp III	Level-I, Level-II, and Level-III general schools
Trường Phổ ² thông công nghiệp	Industrial General School
Trường quánh	Nephelium chryseum
Trường sâng	Amesiodendron chinense
Trường Sơn	Truong Son
Trường sư phạm	Normal school
Trường thanh niên lao động xã hội chủ nghĩa	Socialist Labor Youth School
Trường trung cấp	Middle school
Trường trung học	Middle school
Trường trung học chuyên nghiệp	Vocational middle school
Trường ... trung ương	Central ... School
Trường Nguyễn Ái Quốc trung ương	Central Nguyen Ai Quoc School
Trường "vừa học vừa làm"	Work-study school
Trường ²	[Of a department, bureau, or delegation] chief, head; [of an association, federation, or college] president; [of a committee] chairman; [military unit] leader, commander
Trường ² Đoàn ngoại giao	Dean of the Diplomatic Corps
Phó trưởng đoàn đại biểu ²	Deputy chief of the delegation
Tử ² sậy	Autoclave
Tụ cầu khuẩn ²	Staphylococcus

Tụ điện	Capacitor
Tụ điện xoay	Variable capacitor
Tụ xoay một ngăn	Single plate variable capacitor
Tục đoạn	Dipsacus asper; Dipsacus japonicus
Tung qua mu	Alnus nepalensis
Tung trắng	Heteropanax fragrans; panax fragrans
Tuốc-bin	Turbine
Tuổi ¹	[Insects] instar, i.e., tuổi ² 1, tuổi ² 2 and tuổi ² 3 = 1st, 2nd and 3rd instar
Tuốc-nơ-vít	[French: <u>tournens</u>] Screwdriver
Tuốt	To thresh
Máy tuốt lúa	Thresher
Tùy tiện	According to one's own convenience, at one's convenience; a matter of personal convenience; optional
Tụy	Pancreas
Tuyéc-bin	Turbine
Tuyên bố	Declaration
Tuyên giáo	Propaganda and training
Ban tuyên giáo	Department of Propaganda and Training
Tuyên huấn	Propaganda and training
Ban tuyên huấn trung ương	Department of Propaganda and Training of the Central Committee
Tuyên truyền	Propaganda
Tuyến cận giáp trạng	Parathyroid
Tuyến hung	Thymus
Tuyến lửa	Firing line

Tuyến tính	Linear
Tuyển quân	[Mil] Recruiting
Tuýp	[French: <u>tube</u>]
Tuýp tháo lợp	Tire iron
Tư cách	Credentials, qualifications
Ủy ban thẩm tra tư cách đại biểu của Quốc hội	Committee to Review the Credentials of Deputies to the National Assembly
Tư liệu	Means; material; data; documents; correspondence
Tư tưởng	Ideology, thinking; concept, idea
Tư tưởng công thần	Over exaltation of past achievements
Tư tưởng hòa bình	Pacifism
Tư tưởng tiến công cách mạng	Concept of the revolutionary offensive, idea of the revolutionary offensive, revolutionary-offensive thinking
Tư tưởng xã hội	Relaxing; relaxation
Từ động	Magnetic shift
Từ thông	Magnetic flux
Tử anh	Oriolus traillii
Tử vân anh	Chinese vetch (Astragalus sinucus)
Tự cấp	Self-sufficiency
Tự do	Freedom; [bad connotation] liberal
Tự do quá cảnh	[LOS] Free transit
Tự động nổi dậy	Spontaneous uprising
Tự giác	Self-conscious; aware; honor system
Tự làm lấy	To make with one's own hands
Tự tạo	Locally made

Vũ khí tự tạo	Locally manufactured weapons
Tự tiện	To suit one's convenience; unilaterally
Tự trang tự chế	Self-supply and self-manufacture
Tức	Also known as, aka; alias
Tương đồng	The same, equal; analogous, homologous; analog
Tương đương	Equivalent
Tương đương với thóc	Paddy equivalent
Ty	[Provincial government] Service
Ty-pô	Typographic [printing process]
Ty thể ²	Mitochondria
Tỳ bà	4-stringed guitar (Chinese origin)
Tỳ bà nhót tây	Eriobotrya japonica
Tỷ lệ mắc bệnh	Morbidity rate; incidence

U

UBHC [= ủy ban hành chính]

U thần kinh

U tuyến phế quản

Ủ

Ủ chua

Ủ lên men

Hố ủ phân

Ụ nổi

Ung lâm ba

Ung thư sơ phát

Ung thư vồng mạc

Ứng

Ứng

Ủy

Chính ủy

Thành ủy

Tỉnh ủy

Ủy ban

Ủy ban quốc tế ở Việt Nam

Ủy ban ... của Chính phủ

Ủy ban thanh tra của
Chính phủ

Ủy ban ... của Quốc hội

Ủy ban hành chính

Ủy ban hành chính tỉnh

Administrative Committee

Neurinoma

Bronchial adenoma

To compost [fertilizer]

To ensile

To ferment

Compost pit

Floating dry dock

Lymphoma

Primary cancer

Retinoblastoma

Flood, waterlogging

[Mining] Support; shoring; timber

CPV Committee; officer

[Field-grade] political officer

Municipal CPV Committee

Provincial CPV Committee

Committee; Commission

[Hist] International Control
Commission (ICC) in Vietnam

State ... Commission

State Inspection Commission

Committee of the National Assembly

Administrative Committee

Provincial Administrative Committee